

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 07/CV-BS ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3599/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn, địa chỉ tại: Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6200062597 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/4/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/7/2019.

1.4. Mã số thuế: 6200062597.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở là 132.451,5 m², bao gồm diện tích khu vực khai trường 126.251,5 m², diện tích mặt bằng sân công nghiệp 6.200 m².

- Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II (theo tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư);

- Công suất khai thác: 10.000 m³ cát, sỏi nguyên khối/năm tương đương 11.800 m³ cát, sỏi nguyên khai nở rời, trong đó: công suất khai thác cát làm bê tông là 864 m³ nguyên khối/năm (1.020 m³/năm cát nguyên khai nở rời), công suất khai thác cát làm vữa là 3.456 m³ nguyên khối/năm (4.078 m³/năm cát nguyên khai nở rời), công suất khai thác sỏi là 5.680 m³ nguyên khối/năm (6.702 m³/năm sỏi nguyên khai nở rời).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường đến ngày 16/4/2030 (theo thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản số 415/GP-UBND ngày 16/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật; giao Sở Tài nguyên và Môi trường cử công chức kiểm tra thực tế trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tân Uyên;
- UBND xã Mường Khoa;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: V2, V3, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng.....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt và vệ sinh cá nhân của người lao động.
- Nguồn số 2: nước thải sản xuất từ dây chuyền chế biến cát, sỏi và nước thải từ hồ rửa bánh xe.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Sông Nậm Mu, bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m)= 2454080; Y (m)= 572464 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103, múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 65,5 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

a) Nguồn số 1:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy theo ống thoát nước bằng nhựa PVC đường kính D90 mm, dài 2 m ra hồ lắng 3 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, nước thải sau hồ lắng 3 theo rãnh đất kích thước dài 2,5 m, rộng 1 m, sâu 0,6 m tự chảy vào nguồn tiếp nhận nước thải là sông Nậm Mu thuộc bản Phương Nam, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên; điểm xả nước thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải;

- Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là xả mặt, xả ven bờ.

b) Nguồn số 2

- Nước thải từ hồ rửa bánh xe theo ống nhựa HDPE đường kính D76 mm đầu nối ống thép từ nước thải guồng rửa cát, đường kính ống thép D250 mm, dài 15 m đến hồ lắng 1 (dung tích 96 m³).

- Nước thải từ sàng rung: tách nước theo ống nhựa HDPE đường kính D90 mm đầu nối vào ống thép từ nước thải guồng rửa cát, đường kính ống thép D250 mm, dài 15 m đến hồ lắng 1 (dung tích 96 m³).

- Nước thải guồng rửa cát theo ống thép, đường kính ống thép D250 mm, dài 15 m đến hồ lắng 1 (dung tích 96 m³).

- Nước thải sau hồ lắng 1 tự chảy sang hồ lắng 2 (dung tích 872 m³) bằng đường ống nhựa PVC đường kính D125 mm dài 3 m; nước thải sau hồ lắng 2 tự chảy theo rãnh đất dài 2,5 m, rộng 1,5 m, sâu 0,8 m sang hồ lắng 3 (dung tích 6.360 m³), nước thải sau hồ lắng 3 tự chảy ra sông Nậm Mu theo rãnh đất dài 2,5 m, rộng 1,5 m, sâu 0,6 m.

- Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

a) Nguồn số 1:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2); cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

b) Nguồn số 2:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước

thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$); cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
5	Sắt	mg/l	4,95		
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
8	Tổng nitơ	mg/l	39,6		
9	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
10	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Nguồn số 01:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động rửa chân tay trên bề mặt sàn: qua song chắn rác, được thu gom theo đường ống nhựa PVC đường kính D60 mm, dài 0,4 m dẫn đến bể sinh học dung tích 3,9 m³ (kích thước dài 3 m, rộng 1 m, sâu 1,3 m), nước thải sau bể sinh học theo đường ống nhựa PVC đường kính D90 mm, dài 2 m về hồ lắng 3 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (hồ lắng 3 có dung tích 6.360 m³);

- Nước thải từ bồn cầu được thu gom theo đường ống bằng nhựa PVC đường kính D90 mm dài 0,7 m dẫn xuống bể tự hoại 3 ngăn dung tích 2 m³ (kích thước dài 1,7 m, rộng 0,89 m, sâu 1,3 m), nước thải sau bể tự hoại được dẫn theo đường ống bằng nhựa PVC đường kính D90 mm, dài 0,7 m về bể sinh học dung tích 3,9 m³ (kích thước dài 3 m, rộng 1 m, sâu 1,3 m), nước thải sau bể sinh học theo đường ống nhựa PVC đường kính D90 mm, dài 2 m về hồ lắng 3 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (hồ lắng 3 có dung tích 6.360 m³).

Toàn bộ nước thải sau hồ lắng 3 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất tự chảy theo rãnh đất kích thước dài 2,5 m, rộng 1 m, sâu 0,6 m ra sông Nậm Mu.

b) Nguồn số 02:

- Nước thải từ hồ nước rửa bánh xe được thu gom theo đường ống nhựa HDPE đường kính D76 mm, dài 13 m đầu nối vào đường ống thép thu gom nước thải từ guồng rửa cát của dây chuyền chế biến có đường kính D250 mm, dài 15 m dẫn về hồ lắng 1 (hồ lắng 1 dung tích 96 m³).

+ Nước thải từ sàng rung tách nước của dây chuyền chế biến được thu gom theo đường ống nhựa HDPE đường kính D90 mm, dài 4 m đầu nối vào đường ống thép thu gom nước thải từ guồng rửa cát của dây chuyền chế biến có đường kính D250 mm, dài 15 m về hồ lắng 1 (hồ lắng 1 dung tích 96 m³).

+ Nước thải từ guồng rửa cát của dây chuyền chế biến được thu gom theo ống thép đường kính D250 mm, dài 15 m dẫn về hồ lắng 1 có dung tích 96 m³ (diện tích 80 m², sâu 1,2 m), nước thải sau hồ lắng 1 theo ống nhựa PVC đường kính D125 mm, dài 3 m chảy về hồ lắng 2 có dung tích 872 m³ (diện tích 436 m², sâu 2 m), nước thải sau hồ lắng 2 theo rãnh đất kích thước rộng 1,5 m, sâu 0,8 m, dài 2,5 m chảy về hồ lắng 3 có dung tích 6.360 m³ (diện tích 3.180 m², sâu 2 m).

Toàn bộ nước thải sau hồ lắng 3 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất tự chảy theo rãnh đất kích thước dài 2,5 m, rộng 1 m, sâu 0,6 m ra sông Nậm Mu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a) Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải bồn cầu → bể tự hoại 03 ngăn → bể sinh học → hồ lắng 3 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất → sông Nậm Mu.

- Số lượng bể tự hoại: 01 bể.

- Dung tích bể tự hoại: 2 m³, xây gạch, nắp bê tông cốt thép

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chế phẩm vi sinh.

b) Bể sinh học

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn → bể sinh học → hồ lắng 3 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất → sông Nậm Mu.

- Số lượng bể sinh học: 01 bể.

- Dung tích bể sinh học: 3,9 m³, xây gạch.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: thực vật thủy sinh.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sàng rung tách nước, nước thải guồng rửa cát, nước thải từ hồ rửa bánh xe → hồ lắng 1, dung tích 96 m³ (diện tích 80 m², sâu 1,2 m) → hồ lắng 2, dung tích 872 m³ (diện tích 436 m², sâu 2 m) → hồ lắng 3, dung tích 6.360 m³ (diện tích 3.180 m², sâu 2m) → sông Nậm Mu.

- Số lượng hồ lắng: 03 hồ, tổng dung tích 03 hồ lắng 7.328 m³.

+ Hồ lắng 1, dung tích 96 m³ (diện tích 80 m², sâu 1,2 m; thành và đáy hồ có

kết cấu bê tông mác M150);

+ Hồ lắng 2, dung tích 872 m³ (diện tích 436 m², sâu 2 m; bờ và đáy được lu nèn chặt, hệ số K= 0,95, bờ rộng trên 2,5 m);

+ Hồ lắng 3, dung tích 6.360 m³ (diện tích 3.180 m², sâu 2 m; bờ và đáy được lu nèn chặt, hệ số K= 0,95, bờ rộng trên 2,5 m).

- Hồ nước rửa bánh xe: có đáy võng (dài 4 m, rộng 3 m, sâu (tại điểm sâu nhất chứa nước) 0,3 m); kết cấu bê tông cốt thép.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm 01 tháng, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, trong đó lưu ý: phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng.....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Đặc thù hoạt động của cơ sở là phát sinh các nguồn bụi, khí thải phân tán trong quá trình hoạt động khai thác, chế biến của mỏ, gồm: bụi phát sinh từ hoạt động khai thác khu vực khai trường (bao gồm các hoạt động xúc bốc, vận chuyển); bụi phát sinh từ hoạt động chế biến cát, sỏi (nghiền, sàng, xúc bốc, vận chuyển) tại khu vực sân công nghiệp; bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển cát, sỏi nguyên liệu từ khu vực khai trường đến khu vực sân công nghiệp và vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

Cơ sở không phát sinh dòng thải cố định nên không thuộc trường hợp xin cấp phép xả khí thải, do đó yêu cầu chủ cơ sở thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng bụi, khí thải, tọa độ vị trí xả thải không cố định mà phát sinh trong phạm vi mỏ được cấp giấy phép khai thác.

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: cơ sở không xác định được lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

Xả gián đoạn bụi, khí thải phát sinh có hoạt động bốc xúc bốc, vận chuyển cát, sỏi và hoạt động của động cơ đốt trong tại khu vực mỏ.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v=1,4$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	280	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	CO	mg/Nm ³	1.400		
3	SO ₂	mg/Nm ³	700		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.190		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Cơ sở không có mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hoạt động của động cơ đốt trong hoạt động khai thác, vận chuyển được sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch) trong mọi trường hợp; khu mỏ sử dụng hệ thống chống bụi bằng phun sương cao áp tạo ẩm để dập bụi.

Bề mặt hệ thống đường giao thông nội bộ mỏ và ngoài mỏ 50 m được rải đá 1x2 cm và đá base nhằm hạn chế bụi cuốn từ mặt đường, cũng như giảm thiểu bụi theo xe vận tải từ mỏ khi tham gia giao thông. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động của cơ sở, Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn sẽ đóng góp vật liệu cải tạo, sửa chữa tuyến đường vận chuyển từ Quốc lộ 32 vào cơ sở khi có yêu cầu của chính quyền địa phương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Cơ sở không có biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do không có công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thường xuyên thực hiện biện pháp phun sương dập bụi khi vận hành tại vị trí khu vực mỏ đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Thường xuyên tưới ẩm tuyến đường vận chuyển.

3.3. Các xe ô tô chờ đứng trọng tải, sử dụng bạt phủ che chắn; trước khi ra khỏi khu vực đi qua hố nước rửa bánh xe để giảm thiểu bụi cuốn theo bánh xe khi tham gia giao thông ngoài khu vực mỏ.

3.4. Chủ đầu tư dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định về khí thải./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng.....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực khai thác.
- Nguồn số 02: hoạt động của dây chuyền chế biến (nghiền, sàng cát sỏi).
- Nguồn số 03: hoạt động vận chuyển trên tuyến đường nội bộ mỏ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tại khu vực khai trường và mặt bằng sân công nghiệp của mỏ
- Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $103^{\circ}00'$, múi chiều 3°):
 - + Nguồn số 01: tọa độ đại diện: X(m) =2453988; Y(m) = 572495;
 - + Nguồn số 02: tọa độ đại diện: X(m) =2454200; Y(m) = 572543;
 - + Nguồn số 03: tọa độ đại diện: X(m) =2454268; Y(m) = 572571.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hỏng.
- Lắp đặt tấm đệm cao su hoặc xốp cho các thiết bị để giảm chấn động do

thiết bị gây nên. Kiểm tra cân bằng của máy khi lắp đặt thiết bị, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và thường kỳ bôi trơn dầu máy móc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A của Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng.....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng
1	Giẻ lau, găng tay, tấm vải thấm dầu	Rắn	18 02 01	10 kg/năm
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	160112	15 kg/năm
3	Dầu nhớt thải của các thiết bị, máy móc	Lỏng	17 02 03	60 lít/năm

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa)

Bùn lắng đọng lại từ hồ lắng nước thải sản xuất khoảng 2-3 m³/ngày.

Bùn thải từ bể tự hoại phát thải tối đa là 0,21 m³/năm.

Vật liệu lọc thải khối lượng khoảng 0,25 m³/năm (là cát, đá dùng để lọc nước thải sinh hoạt trước khi nước thải vào Hồ lắng 3).

Bùn lắng đọng lại hồ nước rửa bánh xe khoảng 3 m³/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 0,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) *Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa có nắp đậy, có dấu hiệu phân biệt và cảnh báo; số lượng 02 thùng nhựa, dung tích 20 lít.

b) *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: 4 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng kín, vách quay tôn, nền bê tông xi măng, mái lợp tôn tránh nắng mưa; có cửa kín, có gờ tại cửa kho cao hơn mặt sàn kho để ngăn ngừa chảy tràn chất thải nguy hại ra ngoài khu vực lưu chứa khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn, có rãnh, hố gom thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị

phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bùn lắng đọng lại từ hồ lắng nước thải sản xuất với khối lượng phát sinh vào khoảng 2-3 m³/ngày được nạo vét với tần suất 1 ngày/lần đối với hồ lắng 1, nạo vét với tần suất 1 tháng/lần đối với hồ lắng 2. Bùn sau khi nạo vét được sử dụng để hoàn thổ đổ vào vị trí của các moong khai thác.

Bùn lắng đọng lại từ hồ lắng nước rửa bánh xe với khối lượng phát sinh vào khoảng 3 m³/năm được nạo vét với tần suất 1 tháng/lần. Bùn sau khi nạo vét được sử dụng để hoàn thổ đổ vào vị trí của các moong khai thác.

Bùn thải từ bể tự hoại phát thải tối đa là 0,21 m³/năm, định kỳ 1 năm/lần Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn thuê đơn vị có chức năng tại địa phương đến hút, vận chuyển xử lý theo quy định.

Vật liệu lọc thải định kỳ 2 năm/lần, Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn tiến hành thay thế toàn bộ lớp vật liệu lọc, tổng khối lượng khoảng 0,25 m³ (là cát sỏi), vật liệu lọc sau khi được thay thế được phơi khô để tận dụng làm vật liệu cải tạo môi trường san vào vùng trũng trong mặt bằng sân công nghiệp.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 04 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy dung tích 20 lít và dán nhãn để phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

- Khu vực lưu chứa: ngoài trời;

- Khu vực lưu chứa: đặt cạnh khu nhà điều hành;

+ Diện tích khu vực lưu chứa khoảng 2 m².

+ Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: không.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng.....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

B. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Bảo Sơn tiếp tục thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo nội dung Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi sông Nậm Mu bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định. Thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, xử lý rác đảm bảo quy định và vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn khai thác mỏ, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 của Giấy phép này nếu các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.